

Tổng hợp kiến thức chuyên sâu về Mệnh đề nhượng bộ (Concessive Clauses)

Mệnh đề nhượng bộ là một phần ngữ pháp quan trọng, thường xuất hiện trong các bài thi tiếng Anh, đặc biệt là kỳ thi THPT Quốc gia. Chúng được dùng để diễn tả sự tương phản, đối lập giữa hai hành động hoặc sự việc trong câu. Tài liệu này sẽ hệ thống hóa từ cơ bản đến nâng cao các cấu trúc mệnh đề nhượng bộ.

1. Ôn tập các cấu trúc mệnh đề nhượng bộ cơ bản

Đây là những cấu trúc quen thuộc mà học sinh cần nắm vững trước khi tiếp cận các dạng nâng cao.

1.1. Although / Though / Even though

Các liên từ này được theo sau bởi một mệnh đề hoàn chỉnh (có đủ chủ ngữ và vị ngữ).

- **Công thức:** **Although/Though/Even though + S + V, S + V.**
- **Hoặc:** **S + V + although/though/even though + S + V.**

Lưu ý:

- *Though* có thể đứng ở cuối câu, trong khi *Although* và *Even though* thì không.
- *Even though* mang sắc thái nhấn mạnh hơn so với *Although/Though*.

Ví dụ:

1. **Although** it rained heavily, we went out for a walk. (Mặc dù trời mưa to, chúng tôi vẫn ra ngoài đi dạo.)
2. He failed the exam, **though** he had studied very hard. (Anh ấy trượt kỳ thi, dù đã học rất chăm chỉ.)
3. **Even though** she is very rich, she lives a simple life. (Mặc dù rất giàu có, cô ấy sống một cuộc sống giản dị.)

1.2. Despite / In spite of

Các giới từ này được theo sau bởi một danh từ, cụm danh từ hoặc danh động từ (V-ing).

- Công thức: **Despite/In spite of + Noun/Noun Phrase/V-ing, S + V.**
- Hoặc: **S + V + despite/in spite of + Noun/Noun Phrase/V-ing.**

Ví dụ:

1. **Despite** the bad weather, the football match went ahead. (Bất chấp thời tiết xấu, trận bóng đá vẫn diễn ra.)
2. **In spite of** his injury, he managed to finish the race. (Mặc cho chấn thương, anh ấy đã xoay sở để hoàn thành cuộc đua.)
3. She felt happy **despite** having a lot of work to do. (Cô ấy cảm thấy vui vẻ mặc dù có rất nhiều việc phải làm.)

1.3. Cấu trúc "the fact that"

Để sử dụng một mệnh đề (S+V) sau *Despite/In spite of*, ta dùng cấu trúc với "the fact that".

- Công thức: **Despite/In spite of the fact that + S + V, S + V.**

Ví dụ:

1. **In spite of the fact that** he studied hard, he failed the exam. (Tương đương với: Although he studied hard, he failed the exam.)
2. **Despite the fact that** she was tired, she continued working. (Mặc dù thực tế là cô ấy mệt, cô ấy vẫn tiếp tục làm việc.)

2. Các cấu trúc mệnh đề nhượng bộ nâng cao

Đây là các cấu trúc phức tạp hơn, thường dùng để nhấn mạnh và xuất hiện trong các câu hỏi vận dụng cao.

2.1. Đảo ngữ với Tính từ / Trạng từ + as/though

Cấu trúc này được dùng để nhấn mạnh vào tính chất hoặc đặc điểm của sự vật, sự việc.

- Công thức 1 (với tính từ): **Adjective + as/though + S + to be, S + V.**
- Công thức 2 (với trạng từ): **Adverb + as/though + S + V, S + V.**

Lưu ý: Cấu trúc này thường dùng với *as* hơn là *though*.

Ví dụ:

1. **Tired as he was**, he tried to finish all the exercises. (Mặc dù mệt, anh ấy vẫn cố gắng hoàn thành tất cả bài tập.) -> Tương đương: Although he was tired...
2. **Hard as she tried**, she couldn't solve the problem. (Mặc dù đã cố gắng rất nhiều, cô ấy không thể giải quyết vấn đề.) -> Tương đương: Although she tried hard...
3. **Much as I respect his opinion**, I can't agree with him on this issue. (Dù rất tôn trọng ý kiến của anh ấy, tôi không thể đồng tình với anh ấy về vấn đề này.)

2.2. Cấu trúc với "No matter"

Cấu trúc này có nghĩa là "bất kể/dù cho... đi nữa".

- **Công thức: No matter + Wh-word (who/what/when/where/how) + S + V, S + V.**

Phân loại:

- **No matter who:** Bất kể là ai
- **No matter what:** Bất kể điều gì
- **No matter when:** Bất kể khi nào
- **No matter where:** Bất kể nơi đâu
- **No matter how + adj/adv:** Bất kể ... như thế nào

Ví dụ:

1. **No matter who** you are, you must obey the law. (Bất kể bạn là ai, bạn phải tuân thủ pháp luật.)
2. **No matter what** she says, I don't believe her. (Bất kể cô ta nói gì, tôi cũng không tin.)
3. **No matter how hard** the test is, you have to do your best. (Dù bài kiểm tra có khó đến đâu, bạn cũng phải cố gắng hết sức.)

2.3. Cấu trúc với các từ có đuôi "-ever"

Các từ này có ý nghĩa tương tự như cấu trúc "No matter".

- **Công thức: Whatever/Whoever/Whenever/Wherever/However + S + V, S + V.**

Tương đương:

- Whatever = No matter what
- Whoever = No matter who
- Whenever = No matter when
- Wherever = No matter where
- However + adj/adv = No matter how + adj/adv

Ví dụ:

1. **Whatever** you do, do it carefully. (Bất kể bạn làm gì, hãy làm một cách cẩn thận.)

2. You can call me **whenever** you need help. (Bạn có thể gọi tôi bất cứ khi nào bạn cần giúp đỡ.)
3. **However tired he felt**, he went to the party. (Dù cảm thấy mệt mỏi thế nào, anh ấy vẫn đến bữa tiệc.)

2.4. Cấu trúc đảo ngữ với Động từ

Đây là một dạng đảo ngữ đặc biệt, mang tính trang trọng và nhấn mạnh vào hành động.

- Công thức: **Verb (bare) + as + S + may/might, S + V.**

Ví dụ:

1. **Try as he might**, he couldn't lift the heavy box. (Dù anh ấy có cố gắng thế nào đi nữa, anh ấy cũng không thể nhấc được cái hộp nặng đó.)
2. **Struggle as they may**, they are unlikely to win the competition. (Dù họ có vật lộn thế nào, họ cũng khó có thể chiến thắng cuộc thi.)

3. Bảng tổng hợp và so sánh các cấu trúc

Cấu trúc	Theo sau bởi	Ví dụ
Although, Though, Even though	Mệnh đề (S + V)	Although it was cold, he didn't wear a coat.
Despite, In spite of	Danh từ / Cụm danh từ / V-ing	Despite the cold weather, he didn't wear a coat.
Despite/In spite of the fact that	Mệnh đề (S + V)	Despite the fact that it was cold, he didn't wear a coat.
Adj/Adv + as/though + S + V	Mệnh đề (đảo ngữ)	Cold as it was, he didn't wear a coat.
No matter + Wh-word...	Mệnh đề (S + V)	No matter how cold it was, he didn't wear a coat.
Whatever, However...	Mệnh đề (S + V)	However cold it was, he didn't wear a coat.
Verb + as + S + may/might	Mệnh đề (đảo ngữ động từ)	Try as he might, he couldn't convince her.

4. Bài tập vận dụng

Hãy chọn đáp án đúng hoặc viết lại câu để củng cố kiến thức.

1. _____ he was tired, he finished the report.

- A. Despite
- B. Although
- C. In spite of
- D. Because

2. _____ **the heavy traffic, we arrived on time.**

- A. Although
- B. Because
- C. Despite
- D. Even though

3. **Rich _____ he is, he is not happy with his life.**

- A. so
- B. though
- C. as
- D. but

4. _____ **hard she tries, she never seems to please her parents.**

- A. Whatever
- B. However
- C. Wherever
- D. Whenever

5. **Viết lại câu sau: Although he is intelligent, he doesn't do well at school.**

-> Intelligent _____.

6. **Viết lại câu sau: I will buy it, no matter how much it costs.**

-> I will buy it, however _____.

Đáp án

1. **B. Although** (Theo sau là một mệnh đề S+V)
2. **C. Despite** (Theo sau là một cụm danh từ "the heavy traffic")
3. **C. as** (Cấu trúc đảo ngữ: Adj + as + S + to be)
4. **B. However** (Cấu trúc: However + adv + S + V)
5. Intelligent **as he is, he doesn't do well at school.**
6. I will buy it, however **much it costs.**